

Số: **1369**/ĐLTKV-KTTC
V/v: công bố BCTC Quý II năm 2017

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch
Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh
Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy
quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận
Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacompower.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGĐ;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, Th(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG
CÔNG TY
ĐIỆN LỰC
TKV
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI
M.S.D.N: 0104297034 - C.T.C.P.
Ngô Trí Thịnh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hợp nhất

6 tháng đầu năm 2017

Trước kiểm toán

Lưu: Kế toán thống kê

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
 Tổng Công ty Điện lực - TKV

THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ ĐẦU KỶ TRÊN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
 Năm 2017

Chi tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ 31/12/2016	Điều chỉnh số dư đầu kỳ	Số dư đầu kỳ 01/1/2017
	C	D	1		3 = 1 + 2
A					
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		2.437.298.720.880	3.640.600.000	2.440.939.320.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		350.352.719.847	0	350.352.719.847
1. Tiền	111	VI.01	64.352.719.847		64.352.719.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		286.000.000.000		286.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0		0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0		0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0		0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.898.876.234.387	3.640.600.000	1.902.516.834.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	1.832.575.830.816		1.832.575.830.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.549.288.486		17.549.288.486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0		0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0		0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0		0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	53.980.161.995	3.640.600.000	57.620.761.995
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(5.229.046.910)		(5.229.046.910)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0		0
IV. Hàng tồn kho	140		115.105.356.004	0	115.105.356.004
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	115.427.528.420		115.427.528.420
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	0	(322.172.416)		(322.172.416)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		72.964.410.642	0	72.964.410.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5.586.368.092		5.586.368.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	52.899.495.056		52.899.495.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	14.478.547.494		14.478.547.494
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	0	0		0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0		0



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ 31/12/2016	Điều chỉnh số dư đầu kỳ	Số dư đầu kỳ 01/1/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	200	0	24.217.128.695.044	(9.321.954.710)	24.207.806.740.334
2. Trả trước cho người bán dài hạn	210	0	7.654.741.378	0	7.654.741.378
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211	VI.03bc	0	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	212	0	0	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	213	0	0	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	214	0	0	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215	0	0	0	0
	216	VI.04b	7.654.741.378		7.654.741.378
	219	VI.04b	0		0
II. Tài sản cố định	220	0	21.750.060.781.916	0	21.750.060.781.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	21.720.948.623.839	0	21.720.948.623.839
- Nguyên giá	222		33.072.779.667.978		33.072.779.667.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.351.831.044.139)		(11.351.831.044.139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0	0
- Nguyên giá	225		0		0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0		0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	29.112.158.077	0	29.112.158.077
- Nguyên giá	228		32.274.149.758		32.274.149.758
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.161.991.681)		(3.161.991.681)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0	0
- Nguyên giá	231		0		0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0		0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	118.100.951.732	0	118.100.951.732
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		30.975.440.633		30.975.440.633
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87.125.511.099		87.125.511.099
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	797.472.925.996	0	797.472.925.996
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0		0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0		0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	985.091.726.279		985.091.726.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254	0	(187.618.800.283)		(187.618.800.283)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0		0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.543.839.294.022	(9.321.954.710)	1.534.517.339.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.342.150.083.112	(9.321.954.710)	1.332.828.128.402

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ 31/12/2016	Điều chỉnh số dư đầu kỳ	Số dư đầu kỳ 01/1/2017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	201.689.210.910		201.689.210.910
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0		0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.654.427.415.924	(5.681.354.710)	26.648.746.061.214
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		20.126.380.337.651	0	20.126.380.337.651
I. Nợ ngắn hạn	310		4.676.219.828.237	0	4.676.219.828.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1.648.288.783.056		1.648.288.783.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	92.425.455		92.425.455
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	25.447.644.104		25.447.644.104
4. Phải trả người lao động	314		60.386.904.363		60.386.904.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	293.101.469.315		293.101.469.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0		0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0		0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0		0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	49.785.256.863		49.785.256.863
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.575.736.674.483		2.575.736.674.483
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0		0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	0	23.380.670.598		23.380.670.598
13. Quỹ bình ổn giá	323		0		0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0		0
II. Nợ dài hạn	330		15.450.160.509.414	0	15.450.160.509.414
1. Phải trả người bán dài hạn	331		626.944.266.919		626.944.266.919
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0		0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0		0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0		0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0		0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0		0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0		0
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	14.798.271.511.739		14.798.271.511.739
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0		0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0		0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	24.944.730.756		24.944.730.756
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0		0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0		0

Chi tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ 31/12/2016	Điều chỉnh số dư đầu kỳ	Số dư đầu kỳ 01/1/2017
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		6.528.047.078.273	(5.681.354.710)	6.522.365.723.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	6.521.127.828.430	(5.681.354.710)	6.515.446.473.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.800.000.000.000	0	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000		6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0		0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.621.853.512)	3.640.600.000	18.746.488
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0		0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0		0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0		0
6. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản	416		(1.848.203.592)		(1.848.203.592)
7. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái	417		0		0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.947.671.039		16.947.671.039
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0		0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0		0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(451.405.772.195)	(8.316.115.797)	(459.721.887.992)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(922.763.975.801)		(922.763.975.801)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		471.358.203.606	(8.316.115.797)	463.042.087.809
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0		0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		161.055.986.690	(1.005.838.913)	160.050.147.777
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.919.249.843	0	6.919.249.843
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0		0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		6.919.249.843		6.919.249.843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		26.654.427.415.924	(5.681.354.710)	26.648.746.061.214



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Người lập biểu

Lưu Thị Minh Thanh

Ngô Trí Thịnh

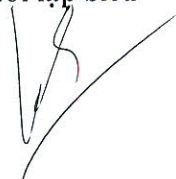
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
 6 tháng đầu năm 2017

Chi tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		3.030.759.968.825	2.440.939.320.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		185.602.394.212	350.352.719.847
1. Tiền	111	VI.01	83.102.394.212	64.352.719.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		102.500.000.000	286.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.645.866.929.288	1.902.516.834.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	2.481.769.098.729	1.832.575.830.816
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.689.845.222	17.549.288.486
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	150.638.339.772	57.620.761.995
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(5.230.354.435)	(5.229.046.910)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		140.048.096.786	115.105.356.004
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	140.369.920.734	115.427.528.420
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(321.823.948)	(322.172.416)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.242.548.539	72.964.410.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	6.731.480.895	5.586.368.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.698.567.132	52.899.495.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	2.812.500.512	14.478.547.494
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		23.206.971.148.657	24.207.806.740.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.654.741.378	7.654.741.378
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	7.654.741.378	7.654.741.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		20.827.729.960.020	21.750.060.781.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	20.796.558.505.471	21.720.948.623.839
- Nguyên giá	222		33.094.082.745.418	33.072.779.667.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.297.524.239.947)	(11.351.831.044.139)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	31.171.454.549	29.112.158.077
- Nguyên giá	228		35.460.617.258	32.274.149.758
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.289.162.709)	(3.161.991.681)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	94.502.581.239	118.100.951.732
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		238.095.238	30.975.440.633
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94.264.486.001	87.125.511.099
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	881.025.630.238	797.472.925.996
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1.048.493.558.279	985.091.726.279
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(167.467.928.041)	(187.618.800.283)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.396.058.235.782	1.534.517.339.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.201.690.986.873	1.332.828.128.402
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		194.367.248.909	201.689.210.910
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		26.237.731.117.482	26.648.746.061.214
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		19.453.181.134.103	20.126.380.337.651
I. Nợ ngắn hạn	310		5.205.926.416.845	4.676.219.828.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2.199.572.671.559	1.648.288.783.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.169.455	92.425.455
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	72.967.492.322	25.447.644.104
4. Phải trả người lao động	314		48.996.058.417	60.386.904.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	425.782.818.591	293.101.469.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	48.690.164.065	49.785.256.863
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.393.551.917.769	2.575.736.674.483
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		16.285.124.667	23.380.670.598
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		14.247.254.717.258	15.450.160.509.414
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	626.394.074.495	626.944.266.919
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chi tiêu	Mã số	TM	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	13.593.638.424.720	14.798.271.511.739
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	27.222.218.043	24.944.730.756
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		6.784.549.983.379	6.522.365.723.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	6.778.124.965.668	6.515.446.473.720
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	18.746.488	18.746.488
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1.848.203.592)	(1.848.203.592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	16.947.671.039	16.947.671.039
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(192.596.601.031)	(459.721.887.992)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(459.721.887.992)	(922.763.975.801)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		267.125.286.961	463.042.087.809
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		155.603.352.764	160.050.147.777
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.425.017.711	6.919.249.843
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		6.425.017.711	6.919.249.843
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		26.237.731.117.482	26.648.746.061.214

Người lập biểu



Luu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Tổng giám đốc



M.S.D.N.: 010429703
 TÔNG
 CÔNG TY
 ĐIỆN LỰC
 TKV
 Q. CÀNG GIANG, TP. HÀ NỘI

Ngô Tri Thịnh

Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
 Tổng Công ty Điện lực - TKV

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT
 Quý II năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2.999.636.653.162	2.418.988.933.892	5.563.955.511.647	4.644.430.073.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.999.636.653.162	2.418.988.933.892	5.563.955.511.647	4.644.430.073.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2.478.179.919.876	2.075.428.330.584	4.656.924.899.467	4.011.792.434.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		521.456.733.286	343.560.603.308	907.030.612.180	632.637.639.201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	29.903.782.812	1.934.301.741	36.569.635.026	132.741.343.639
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	296.607.176.195	397.624.692.270	565.907.889.978	608.375.618.995
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		251.697.731.006	199.552.504.805	443.346.678.680	408.048.761.551
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	540.374.799	570.960.215	1.152.171.051	1.115.443.336
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	67.556.501.384	60.655.782.756	109.076.512.782	101.794.090.966
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		186.656.463.720	(113.356.530.192)	267.463.673.395	54.093.829.543

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	364.925.653	(2.150.767.581)	463.090.310	513.753.540
13. Chi phí khác	32	VII.07	745.515.768	(302.286.546.958)	2.970.784.470	1.457.460.430
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(380.590.115)	300.135.779.377	(2.507.694.160)	(943.706.890)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		186.275.873.605	186.779.249.185	264.955.979.235	53.150.122.653
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2.277.487.287	179.274.988.181	2.277.487.287	179.274.988.181
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		183.998.386.318	7.504.261.004	262.678.491.948	(126.124.865.528)
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		193.102.799.926	(19.111.596.433)	267.125.286.961	(117.776.748.916)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		(9.104.413.608)	26.615.857.437	(4.446.795.013)	(8.348.116.612)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		284	(28)	393	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			0		

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	264.955.979.235	53.150.122.653
Điều chỉnh cho các khoản			-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	946.245.195.953	987.750.331.316
Các khoản dự phòng	03	(20.149.913.185)	202.330.441.190
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	125.112.526.151	(104.559.398.283)
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.590.525.486)	(456.496.834)
Chi phí lãi vay	06	443.346.678.680	408.048.761.551
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.742.919.941.348	1.546.263.761.593
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(728.484.427.520)	(281.508.047.874)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(17.620.430.313)	60.614.265.374
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	526.022.255.104	(54.575.228.604)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	129.992.028.726	17.566.333.778
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(309.366.717.478)	(234.946.871.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	207.318.181	4.337.183.110
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.829.596.019)	(48.683.777.385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.335.840.372.029	1.009.067.618.744
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(50.346.091.701)	(187.794.247.384)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(63.401.832.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.590.480.225	315.795.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.157.443.476)	(187.478.452.049)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	950.005.209.098	1.713.335.670.812
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.353.438.508.546)	(2.544.170.621.619)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.403.433.299.448)	(830.834.950.807)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(164.750.370.895)	(9.245.784.112)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	350.352.719.847	74.664.858.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45.260	(132.800)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	185.602.394.212	65.418.941.214

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
- Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);

- Sản xuất, mua, bán điện;

- Truyền tải và phân phối điện;

- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;

- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);

- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;

- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;

- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;

- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);

- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);

- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;

- Khai thác và thu gom than cứng;

- Khai thác và thu gom than non.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả -TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng		Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh		Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1		Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sơn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMND Mạo Khê - Vinacomit	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacon	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đông Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp áp dụng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50	năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20	năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
+ Tài sản cố định khác	10	năm
+ Quyền sử dụng đất	0	năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BDS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BDS đầu tư...
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.
 - + Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.
 - + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán
 - + Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.
- Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
 - + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.051.846.773	1.414.689.840
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.050.547.439	62.938.030.007
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	83.102.394.212	64.352.719.847

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.048.493.558.279	881.025.630.238	(167.467.928.041)	985.091.726.279	797.472.925.996	(187.618.800.283)
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư	0	0	0	0	0	0
· Công ty CPND Cẩm Phả	0	0	0	0	0	0
· Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.048.493.558.279	881.025.630.238	(167.467.928.041)	985.091.726.279	797.472.925.996	(187.618.800.283)
· Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	210.152.248.279	210.152.248.279	0	146.750.416.279	146.750.416.279	0
· Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	360.500.000.000	0	360.500.000.000	360.500.000.000	0
· Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	310.373.381.959	(167.467.928.041)	477.841.310.000	290.222.509.717	(187.618.800.283)

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	2.481.769.098.729	1.832.575.830.816
+ Công ty mua bán điện	2.477.332.966.298	1.825.977.380.559
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	0	0
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomim	0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	0
+ ...	0	0
· Các khách hàng khác	4.436.132.431	6.598.450.257
+ Phải thu Công ty con	0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1.273.711.426	314.548.181
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomim	1.206.525.352	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomim	67.186.074	44.898.581
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	0	269.649.600

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	150.638.339.772	0	57.620.761.995	0
- Phải thu về cổ phần hoa	4.957.949.800		4.957.949.800	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		7.210.000.000	
- Phải thu người lao động	1.656.614.883		842.229.929	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5		273.450.804	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Tam ứng	398.655.000		106.450.000	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	139.092.843.724		39.698.405.102	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	4.532.276.360		4.532.276.360	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	7.654.741.378	0	7.654.741.378	0
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	7.654.741.378		7.654.741.378	
- Các khoản nhận tiền ủy thác	0		0	
- Cho vay không có lãi	0		0	
- Phải thu dài hạn khác	0		0	
Cộng	158.293.081.150	0	65.275.503.373	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	5.230.354.435	0	5.229.046.910	0	
- Ứng trước 25% giá trị hợp đồng "Lớp thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán chi tiết khu nhà điều hành BQLĐA" (HD số 01HD/CPC-2004 ngày 7/1/2004) từ năm 2004, đến thời điểm hiện tại khách hàng không còn tồn tại	72.660.000		72.660.000		0
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ	96.364.435		95.056.910		0
+ Khách hàng	0		0		0
+ Tam ứng bù giá thép cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009	5.005.599.000		5.005.599.000		0
+ Khách hàng khác, từ năm 2009	55.731.000		55.731.000		0
Cộng	5.230.354.435	0	5.229.046.910	0	0

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	113.988.544.833	(321.823.948)	100.306.855.769	(322.172.416)
- Công cụ, dụng cụ	805.306.350		655.258.117	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.850.825.798		10.864.529.657	
- Thành phẩm	3.725.243.753		3.600.884.877	
- Hàng hóa	0		0	
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0	
Cộng	140.369.920.734	(321.823.948)	115.427.528.420	(322.172.416)

- Giá trị hàng tồn kho ước lượng, kèm theo phân chi không có khả năng thu hồi tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng dụng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
-Thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học của TKV	238 095 238	238 095 238		
- D/A San gat mặt bằng TT Điện lực Vĩnh Tân			30 975 440 633	30 975 440 633
Cộng	238 095 238	238 095 238	30 975 440 633	30 975 440 633
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b1. Mua sắm				
b2. XD CB			93 177 937 432	86 964 865 502
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5			30 094 847 586	20 734 461 167
-Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			19,365,708,232	19 360 236 232
-Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			13,207,334,587	9 019 902 990
-Dự án NMNĐ Quỳnh Lập 1			19,660,399,970	17 819 613 177
- Các công trình khác			10 849 647 057	20 030 651 936
b3. Sửa chữa			1 086 548 569	
-Công ty Nhiệt điện Sơn Động-TKV			300 000	
- Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả			1 086 248 569	
Cộng			94 264 486 001	86 964 865 502

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	9 134 517 361 758	23 281 499 212 797	330 379 311 598	53 303 225 714	273 080 556 111	33 072 779 667 978
2. Số tăng trong kỳ	14 806 135 886	8 146 394 016	657 142 857	411 240 000		24 020 912 759
- Mua sắm mới		7 681 872 000	657 142 857	357 985 455		8 697 000 312
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14 806 135 886	464 522 016		53 254 545		15 323 912 447
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ					2 717 835 319	2 717 835 319
- Chuyển sang BĐSDT						
- Thanh lý, nhượng bán					2 717 835 319	2 717 835 319
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	9 149 323 497 644	23 289 645 606 813	331 036 454 455	53 714 465 714	270 362 720 792	33 094 082 745 418
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1 546 053 333 966	9 417 363 757 470	203 584 137 972	41 376 998 377	143 452 816 354	11 351 831 044 139
2. Số tăng trong kỳ	216 372 603 431	692 925 704 833	16 976 583 001	3 986 216 419	16 699 430 866	946 960 538 550
- Trích khấu hao	216 287 580 011	692 925 704 833	16 976 583 001	3 986 216 419	16 097 043 927	946 273 128 191
- Tăng khác	85 023 420				602 386 939	687 410 359
3. Số giảm trong kỳ		1 267 342 742				1 267 342 742
- Chuyển sang BĐSDT						
- Thanh lý, nhượng bán		1 267 342 742				1 267 342 742
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 762 425 937 397	10 109 022 119 561	220 560 720 973	45 363 214 796	160 152 247 220	12 297 524 239 947
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	7 588 464 027 792	13 864 135 455 327	126 795 173 626	11 926 227 337	129 627 739 757	21 720 948 623 839
2. Cuối kỳ	7 386 897 560 247	13 180 623 487 252	110 475 733 482	8 351 250 918	110 210 473 572	20 796 558 505 471

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28 679 798 791 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành bằng sáng chế	Bản quyền, hiệu hàng hoá	Nhân vi tính	Phần mềm máy giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	29 231 797 815				2 814 625 579	227 726 364	32 274 149 758
2. Số tăng trong kỳ					240 000 000	2 946 467 500	3 186 467 500
- Mua trong kỳ					240 000 000		240 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						2 946 467 500	2 946 467 500
- Tặng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	29 231 797 815				3 054 625 579	3 174 193 864	35 460 617 258
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	1 583 855 474				1 436 663 305	141 472 902	3 161 991 681
2. Số tăng trong kỳ	546 002 871				275 825 300	305 342 857	1 127 171 028
- Trích khấu hao	546 002 871				275 825 300	305 342 857	1 127 171 028
- Tăng khác							
3. Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
4. Số dư cuối kỳ	2 129 858 345				1 712 488 605	446 815 759	4 289 162 709
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu kỳ	27 647 942 341				1 377 962 274	86 253 462	29 112 158 077
2. Cuối kỳ	27 101 939 470				1 342 136 974	2 727 378 105	31 171 454 549

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 499 225 579 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6.731.480.895	5.586.368.092
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.000.051.999	4.904.987.066
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1.660.098.577	225.082.941
- Chi mua các khoản bảo hiểm	2.071.330.319	456.298.085
b) Dài hạn	1.201.690.986.873	1.332.828.128.402
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí, lệ phí	6.425.654.921	5.893.490.441
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	311.754.240	2.109.012.480
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	31.207.927.717	32.185.394.733
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	455.355.628	910.711.270
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.583.104.724	1.561.023.195
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	154.330.315.704	142.123.053.339
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.580.624.060	2.282.376.418
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/MPCP-KTTH và 2965/MPCP-KTTH của VPCP	1.004.796.249.879	1.145.763.066.526
Cộng	1.208.422.467.768	1.338.414.496.494

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
b) Dài hạn	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
Cộng	0	0

11/01/2017

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Khả năng trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	568,490,633,202	568,490,633,202	947,363,325,152	840,536,859,080	461,664,167,130
b) Vay dài hạn:	14,412,462,909,287	14,412,462,909,287	1,445,041,962,499	2,939,223,872,304	15,906,644,819,092
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,825,061,284,567	1,825,061,284,567	0	1,305,011,300,846	3,130,072,585,413
- Kỳ hạn từ 1-3 năm					
- Kỳ hạn từ 3-5 năm					
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	12,587,401,624,720	12,587,401,624,720	1,445,041,962,499	1,634,212,571,458	12,776,572,233,679
- Kỳ hạn trên 10 năm					
Cộng	14,980,953,542,489	14,980,953,542,489	2,392,405,287,651	3,779,760,731,384	16,368,308,986,222

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	2.199.572.671.559	2.199.572.671.559	1.648.288.783.056	1.648.288.783.056
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	986.839.591.790	986.839.591.790	463.981.497.686	463.981.497.686
+ Tổng Công ty Đông Bắc	234.474.670.162	234.474.670.162	152.545.941.763	152.545.941.763
+ Tập đoàn EVN	5.743.537.944	5.743.537.944	6.172.880.228	6.172.880.228
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	126.065.706.648	126.065.706.648	84.759.333.730	84.759.333.730
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	498.408.712.254	498.408.712.254	524.772.038.806	524.772.038.806
+ Công ty TNHH công trình cấp Nhì Tân	24.994.549.988	24.994.549.988	28.570.420.048	28.570.420.048
+ Phải trả các đối tượng khác	172.627.875.931	172.627.875.931	236.936.524.475	236.936.524.475
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	10.458.447.259	10.458.447.259	10.467.633.422	10.467.633.422
+ VP điều hành nhà thầu DA NMND Nông Sơn	0	0	0	0
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	0	0	0	0
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	139.959.579.583	139.959.579.583	140.082.512.898	140.082.512.898
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	626.394.074.495	626.394.074.495	626.944.266.919	626.944.266.919
b.1 Tại Công ty nhiệt điện Na Dương	0	0	0	0
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	234.758.705.237	234.758.705.237	234.964.905.242	234.964.905.242
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhì Tân - DA Cao Ngạn	234.758.705.237	234.758.705.237	234.964.905.242	234.964.905.242
+ ...	0	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Đông	391.635.369.258	391.635.369.258	391.979.361.677	391.979.361.677
Nhà thầu Sfecor - Dự án Sơn Đông	391.635.369.258	391.635.369.258	391.979.361.677	391.979.361.677
+ ...	0	0	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1.135.665.145.978	1.135.665.145.978	584.032.021.583	584.032.021.583
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	986.839.591.790	986.839.591.790	463.981.497.686	463.981.497.686
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	5.875.000	5.875.000	0	0
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	519.308.455	519.308.455	1.370.769.796	1.370.769.796
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	696.300.000	696.300.000	696.300.000	696.300.000
Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2.073.901.217	2.073.901.217	3.264.075.767	3.264.075.767
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	2.572.295.959	2.572.295.959	2.626.928.183	2.626.928.183
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	12.564.294	12.564.294	71.287.464	71.287.464
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	4.315.515.600	4.315.515.600	3.449.185.300	3.449.185.300
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	729.030.493	729.030.493	1.798.649.628	1.798.649.628
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	1.533.467.430	1.533.467.430	1.861.927.430	1.861.927.430
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	1.666.489.409	1.666.489.409	1.295.252.225	1.295.252.225
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	8.152.128.224	8.152.128.224	8.958.909.968	8.958.909.968
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	44.000.000	44.000.000	99.324.000	99.324.000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	6.475.000.000	6.475.000.000
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	53.856.000	53.856.000	50.864.000	50.864.000
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	244.508.900	244.508.900	644.218.307	644.218.307
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	(50.000.000)	(50.000.000)	(50.000.000)	(50.000.000)
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	1.788.238.456	1.788.238.456
Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	126.065.706.648	126.065.706.648	84.759.333.730	84.759.333.730
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	30.312.620	30.312.620	846.500.994	846.500.994
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	43.758.649	43.758.649	43.758.649	43.758.649

14/11/2011

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá (1 tỷ đồng) - Chiết khấu - Phụ trội	1.006.236.800.000	9,43%	5 năm	1.005.699.200.000	9,50%	5 năm
Cộng	1.006.236.800.000			1.005.699.200.000		
b) Trái phiếu chuyển đổi chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, CB, NV, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các khoản cơ bản khác trong hợp đồng đã phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	13,026,909,732	210,002,134,807	162,814,014,967	60,215,029,572
- Thuế GTGT hàng nội địa	13,026,909,732	210,002,134,807	162,814,014,967	60,215,029,572
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	322,299,580	1,021,895,342	1,204,112,586	140,082,336
6. Thuế tài nguyên	1,901,042,842	32,103,301,134	25,232,566,632	8,771,777,344
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6,337,620,883	3,126,223,474	9,463,844,357	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	3,787,563,644	3,787,563,644	0
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3,859,771,067	7,911,399,034	7,930,567,031	3,840,603,070
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	3,689,346,056	6,370,511,579	6,219,254,565	3,840,603,070
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	1,500,750,000	1,500,750,000	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	15,774,160	15,774,160	0
6. Các khoản khác	170,425,011	24,363,295	194,788,306	0
Cộng	25,447,644,104	257,952,517,435	210,432,669,217	72,967,492,322
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1. Thuế giá trị gia tăng	11,032,075,125	(11,032,075,125)	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11,032,075,125	(11,032,075,125)	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	413,904,592	0	0	413,904,592
5. Thuế thu nhập cá nhân	123,715,938	(66,259,271)	0	57,456,667
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,275,446,143	500,000,000	0	1,775,446,143
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	1,620,128,464	(1,076,554,426)	0	543,574,038
10. Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	13,277,232	8,841,840	0	22,119,072
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	13,277,232	8,841,840	0	22,119,072
Cộng	14,478,547,494	(11,666,046,982)	0	2,812,500,512

20. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	425.782.818.591	293.101.469.315
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	11.844.159.669	56.945.681
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng	7.834.510.764	8.184.586.383
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	394.406.127.649	259.664.636.493
- Các khoản trích trước khác	11.226.742.649	6.921.069.305
- Lãi chậm trả tiền thuê	471.277.860	18.274.231.453
	0	0
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay dài hạn	0	0
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)	0	0
Cộng	425.782.818.591	293.101.469.315

21. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	400.319.038	366.791.981
- Bảo hiểm xã hội:	483.940.821	160.314
- Bảo hiểm y tế:	29.287.664	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	25.360.400	0
- Phải trả về cơ phân hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):	47.751.256.142	49.418.304.568
- Thương an toàn diện	4.634.494.396	6.840.062.569
- Các khoản khác	3.868.164.904	9.571.440.117
- Nhà thầu SIFCO - DA Sơn Động	4.322.434.076	4.322.434.076
- Mô tơ, máy phát nhà thầu Harbin - DA Cao Ngạn	3.301.650.000	3.304.550.000
- Các khoản phải trả TKV	31.624.512.766	25.379.817.806
	0	0
Cộng	48.690.164.065	49.785.256.863
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):	0	0
Cộng	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do)		
Cộng	0	0

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ dưới 1 năm	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ theo kế hoạch trên năm	0	0
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5%	5%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27.222.218.043	24.944.730.756
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	27.222.218.043	24.944.730.756

25. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Trung đo		Quỹ		Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTTT	Quỹ dự trữ khác của công ty	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Ngũ uôn	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản khác	Cộng
	Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (trên tài TKV)	Thặng dư vốn cổ phần	Yếu tố											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Số dư đầu năm trước	6.436.967.325.797	0	18.746.488	0	313.972.583.745	0	18.017.398.052	0	0	(898.486.815.948)	0	0	118.600.812.157	0	5.989.040.050.291
- Tăng vốn trong năm trước	21.915.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	21.915.000.000
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	463.042.087.809	0	0	41.449.335.620	0	504.491.423.429
- Tăng khác	571.667.635.538	0	0	0	(570.597.908.525)	0	(1.069.727.013)	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(230.549.961.335)	0	0	0	254.837.121.188	0	0	0	0	(24.277.159.853)	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	6.800.000.000.000	21.915.000.000	18.746.488	0	(1.848.203.592)	0	16.947.671.039	0	0	(459.721.887.992)	0	0	160.050.147.777	0	6.515.446.473.720
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	267.125.286.961	0	0	(4.446.795.013)	0	262.678.491.948
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6.778.085.000.000	21.915.000.000	18.746.488	0	(1.848.203.592)	0	16.947.671.039	0	0	(192.596.601.031)	0	0	155.603.352.764	0	6.778.124.965.668

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6.778.085.000.000	6.778.085.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	250.262.653.548	250.262.653.548
- Số lượng cổ phiếu quỹ	7.028.347.653.548	Năm trước
Cộng	7.028.347.653.548	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.800.000.000.000	6.436.967.325.797
+ Vốn góp đầu năm	0	593.582.635.538
+ Vốn góp tăng trong năm	0	(230.549.961.335)
+ Vốn góp giảm trong năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	6.800.000.000.000	6.800.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	680.000.000	680.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680.000.000	680.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

	Cuối năm	Đầu năm
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	16.947.671.039	16.947.671.039
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Handwritten signature or mark.

26. <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i> (Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)	Năm nay 0 (1.848.203.592)	Năm trước (1.848.203.592)
27. <i>Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)</i>	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân):	0	0
28. <i>Nguồn kinh phí</i>	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
29. <i>Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</i>	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhân giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ
- Vật tư hàng hoá nhân giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ
- Hàng hoá nhân bán hộ, nhân ký gửi, nhân cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	501,70	508,08
- Ngoại tệ khác (chỉ tiết nếu có)		

- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.563.955.511.647	4.644.430.073.223
a. Doanh thu	5.563.955.511.647	4.644.430.073.223
- Doanh thu bán hàng	5.556.540.838.495	4.638.559.075.896
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.414.673.152	5.870.997.327
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.649.940.911.426	4.006.323.134.101
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.983.988.041	5.469.299.921
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0
Cộng	4.656.924.899.467	4.011.792.434.022

	Kỳ này	Kỳ trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	5.775.480.226	456.496.834
- Lãi tiền cho vay	0	0
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.815.000.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19.979.154.800	132.284.846.805
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	4.120.238.744	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	15.858.916.056	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	36.569.635.026	132.741.343.639
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	443.346.678.680	408.048.761.551
+ Ngắn hạn	25.535.975.703	14.473.233.536
+ Dài hạn	417.810.702.977	393.575.528.015
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	471.277.860	2.200.732.852
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	141.703.205.680	1.034.393.783
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	731.808.733	1.034.393.783
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ (đã bao gồm CLTG phân bổ: 140.966.816.647)	140.971.396.947	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(20.150.872.242)	196.554.130.809
- Chi phí tài chính khác	537.600.000	537.600.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	565.907.889.978	608.375.618.995
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.492.800	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản	262.200.020	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
- Thuê được giảm	185.397.490	513.753.540
- Các khoản khác	463.090.310	513.753.540
Cộng	463.090.310	513.753.540
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.455.492.577	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác	1.515.291.893	1.457.460.430
Cộng	2.970.784.470	1.457.460.430
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	109.076.512.782	101.794.090.966
- Chi phí nhân viên quản lý	0	0
+ Tiền lương	52.914.521.335	45.970.255.714
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	4.410.534.060	3.299.128.840
+ Tiền ăn ca	2.074.897.599	1.991.028.750
- Chi phí năng lượng	67.320.000	0
- Chi phí vật liệu quản lý	1.171.158.270	951.053.081
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.082.390.881	1.230.674.757
- Chi phí khấu hao	9.455.575.310	7.722.621.956
- Thuế và lệ phí	1.371.820.986	3.533.704.963
- Chi phí dự phòng	0	5.061.330.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.678.409.753	4.320.842.387
- Chi phí khác bằng tiền	29.849.884.588	27.713.450.518
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	1.152.171.051	1.115.443.336
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	195.388.381	169.700.639
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	23.471.475	16.887.498
+ Tiền ăn ca	13.440.000	12.960.000
- Chi phí năng lượng	447.750.478	0
- Chi phí vật liệu	0	291.802.196
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	394.612
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	245.185.535	313.624.845
- Chi phí khác bằng tiền	226.935.182	310.073.546
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	4.778.099.874.061	4.115.433.898.238
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.466.214.956.709	2.810.626.075.069
+ Nguyên vật liệu	237.692.574.172	104.865.522.766
+ Nhiên liệu	3.174.754.402.132	2.663.946.620.314
+ Động lực	53.767.980.405	41.813.931.989
- Chi phí nhân công	172.630.284.643	150.236.714.815
+ Tiền lương	148.017.195.479	128.874.001.223
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	16.012.204.221	12.672.503.321
+ Ăn ca	8.600.884.943	8.690.210.271
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	946.245.195.953	986.921.496.828
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.619.985.437	64.619.813.610
- Chi phí khác bằng tiền	130.389.451.319	103.029.797.916
b. Sản xuất than	66.182.559.035	49.302.722.751
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.515.367.076	7.505.619.331
+ Nguyên vật liệu	8.659.096.948	4.038.852.878
+ Nhiên liệu	5.206.321.587	3.073.485.405
+ Động lực	649.948.541	393.281.048
- Chi phí nhân công	15.822.632.596	16.816.868.465
+ Tiền lương	13.412.421.178	14.565.412.369
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	1.566.851.418	1.370.176.096
+ Ăn ca	843.360.000	881.280.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.850.366.772	4.422.655.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.349.050.073	652.814.706
- Chi phí khác bằng tiền	28.645.142.518	19.904.764.958
c. Sản xuất điện	4.673.238.834.930	4.047.644.503.871
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.413.509.972.263	2.798.053.626.303
+ Nguyên vật liệu	197.321.567.963	100.810.468.014
+ Nhiên liệu	3.168.864.230.983	2.660.871.794.229
+ Động lực	47.324.173.317	36.371.364.060
- Chi phí nhân công	156.681.072.094	133.332.283.691
+ Tiền lương	134.510.645.140	114.252.420.401
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	14.422.982.011	11.280.653.019
+ Ăn ca	7.747.444.943	7.799.210.271
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	942.394.829.181	982.498.841.537
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.252.935.364	63.966.998.904
- Chi phí khác bằng tiền	101.400.026.028	69.792.753.436
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.024.965.885	0
+ Nguyên vật liệu	31.024.965.885	0
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	0	13.017.371.695
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	15.694.000
+ Nguyên vật liệu	0	15.694.000
- Chi phí khác bằng tiền	0	13.001.677.695
j. Kinh doanh dịch vụ	6.983.988.041	5.469.299.921
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6.495.125.315	5.051.135.435
+ Nguyên vật liệu	17.417.206	507.874
+ Nhiên liệu	683.849.562	1.340.680
+ Động lực	5.793.858.547	5.049.286.881
- Chi phí nhân công	126.579.953	87.562.659
+ Tiền lương	94.129.161	56.168.453
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	22.370.792	21.674.206
+ Ăn ca	10.080.000	9.720.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.000.000	0
- Chi phí khác bằng tiền	344.282.773	330.601.827

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, tài cơ cấu, dự phòng khác
 - + Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
 - + Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - + Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
 - + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	2.277.487.287	179.274.988.181
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	2.277.487.287	179.274.988.181

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2016:

- Căn cứ Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, phần chênh lệch 40 % giá trị trị dư bán cổ phần cho CBCNV theo thâm niên công tác, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh số dư đầu kỳ 01/01/2017 trên BCTC tại 02 chi tiêu:

+ Mã số 136-CDKT - ghi tăng phần phải thu TKV: 3.640.600.000 đồng, số dư đầu kỳ sau điều chỉnh: 57.620.761.995 đồng

+ Mã số 412-CDKT - ghi tăng thặng dư vốn cổ phần so với số dư tại thời điểm 31/12/2016: 3.640.600.000 đồng, số dư đầu kỳ sau điều chỉnh: 0 đồng

- Căn cứ Công văn số 7240/VPCP-KTTH ngày 12/7/2017 của Văn phòng Chính phủ v/v xử lý CLTG của CTCP ND Cẩm Phả, Tổng Công ty và CTCP thực hiện điều chỉnh số dư đầu kỳ 01/01/2017 trên BCTC tại 02 chi tiêu:

+ Mã số 261-CDKT - ghi giảm: 9.321.954.710 đồng so với số dư tại ngày 31/12/2016; Số dư đầu kỳ sau điều chỉnh: 1.332.828.128.402 đồng

+ Mã số 421 (421b)-CDKT - ghi giảm: 8.316.115.797 đồng so với số dư tại ngày 31/12/2016; Số dư đầu kỳ sau điều chỉnh:

+ MS 421: (459.721.887.992) đồng

+ MS 421b: 463.042.087.809 đồng

+ Mã số 429-CDKT - ghi giảm: 1.005.838.913 đồng so với số dư tại ngày 31/12/2016; Số dư đầu kỳ sau điều chỉnh: 160.050.147.777 đồng

3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Lưu Thị Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà



Ngô Trí Thịnh